

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 28/3/2025

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Liên

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Ông Từ Hồng Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Hoàng Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 746/2023/TLST-HNGĐ ngày 18/10/2023 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 17/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/02/2025; Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 23/2025/QĐST-HNGĐ ngày 07/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1989;

Địa chỉ: Số A M, Phường F, thành phố Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ – Là Luật sư của Văn phòng L- Địa chỉ: Số E T, Phường D, thành phố Đ.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc Đăng K, sinh năm: 1981;

Địa chỉ: Số A M, Phường F, thành phố Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Huỳnh Phước H – Là Luật sư của Công ty L1. Địa chỉ: Số C L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Đức Đ1, bà Nguyễn Thị T.

Địa chỉ: Số A M, Phường F, thành phố Đ.

(Chị N và luật sư Điều có mặt tại phiên tòa, các đương sự khác và luật sư H đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/10/2023 và lời khai của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và anh Nguyễn Ngọc Đăng K là vợ chồng, có tìm hiểu tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường F, thành phố Đ theo cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 40 vào ngày 05/05/2016.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại địa chỉ 1 M, Phường F, thành phố Đ. Thời gian hạnh phúc không kéo dài được lâu, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn vì quan điểm sống khác biệt. Hơn nữa, anh K nhiều lần có hành vi bạo lực làm ảnh hưởng đến thể xác và tinh thần của chị. Hành vi bạo lực của anh K các con nhiều lần chứng kiến, việc này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tâm lý của các cháu. Mặc dù, hai bên gia đình đã nhiều lần hàn gắn nhưng không đi đến kết quả; mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng, không ai quan tâm đến ai. Mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, kính đề nghị Q tòa giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc Đăng K.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung: Nguyễn Ngọc Đăng D, sinh ngày 30/3/2016 và Nguyễn Ngọc Linh Đ2, sinh ngày 30/6/2020. Sau khi ly hôn đề nghị Q tòa cho chị và anh K mỗi người được nuôi một cháu đến khi các cháu đủ tuổi thành niên và không yêu cầu anh Nguyễn Ngọc Đăng K cấp dưỡng.

Về tài sản: Trong thời kỳ hôn nhân, anh chị có tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên phần diện tích đất là căn nhà gồm 7 phòng đang kinh doanh homestay cùng với 4 phòng trọ tọa lạc tại số A M, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Nay khi ly hôn xin được chia đôi, trong đó mỗi người một nửa và chị xin được nhận giá trị bằng tiền. Hiện nay, chị ước tính giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên khoảng 6.000.000.000đ (Sáu tỷ đồng).

Về nợ chung: Vợ chồng anh chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị không trình bày gì thêm.

** Theo bản tự khai đề ngày 28/12/2023, anh K trình bày: Ngày 19/12/2023, anh có nhận được thông báo thụ lý vụ án, anh có ý kiến như sau:*

Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, anh đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

Về yêu cầu giải quyết nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Anh không đồng ý giao con cho chị N nuôi dưỡng vì khi 02 con được sinh ra thì chị N không thường xuyên nuôi dưỡng. Bé Nguyễn Ngọc Linh Đ2 được sinh ra tại thời điểm dịch Covid 19 và chị N là điều dưỡng viên nên phải đi làm việc xa nhà không có giờ giấc tại thời điểm dịch. Thời gian chị N phục vụ công tác chống dịch không về nhà, anh phải đi xin sữa mẹ của người khác về cho bé Đ2 uống và mua thêm sữa công thức cho bé uống mỗi khi không có sữa mẹ. Sau dịch C, chị N là điều dưỡng viên hiện công tác tại Bệnh viện Đ3 mặc dù làm theo ca nhưng không phải là công việc

tốn quá nhiều thời gian nhưng mỗi lần đi ra khỏi nhà là 04-05 ngày mới về nhà. Việc nuôi dưỡng, chăm sóc con hoàn toàn do anh đảm trách. Chi phí học tập của các con từ khi cháu Đ2 bắt đầu đi học do anh đóng, chị N không đóng.

Đến đầu năm 2023, chị N tự mình liên hệ với Trường học của con để chuyển trường cho bé Đ2 từ Trường Mầm non M sang Trường Mầm Non E và tự đóng chi phí học tập cho bé Đ2 và đưa đón con. Sang trường mới, bà N dặn Nhà trường không cho anh đón con. Anh có liên hệ và ghi âm lại nội dung T1 không cho anh đón con để làm căn cứ nộp cho Tòa. Đây không phải là thành ý của chị N về việc thương yêu, chăm sóc, nuôi dưỡng con mà là được tư vấn của Luật sư để củng cố chứng cứ tranh chấp quyền nuôi dưỡng con cái. Để chứng minh cho lập luận này anh xin cung cấp bản sao văn bản mà Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị N đã gửi cho anh vào ngày 08/12/2022. Chỉ sau khi được Luật sư tư vấn thì chị N mới đóng tiền học cho con và đưa đón con. Chị N vẫn đang cư trú tại địa chỉ 1 M, Phường F, thành phố Đ chứ không có nhà riêng. Mặc dù ở chung địa chỉ nhưng anh chị đã ly thân nhau.

Việc không cho cha đưa đón con đã làm ảnh hưởng xấu đi tình cảm của con đối với C1. Đây cũng là chứng cứ để chứng minh rằng quyền thăm nom con sẽ bị ngăn cản khi được giao con cho chị N nuôi. Ngoài việc không chăm sóc con thì mỗi khi về nhà, chị N rất hằn học với con và đánh con. Nhiều lần nhắc nhở không có tác dụng, anh đã ghi hình lại và sau khi ghi hình thì tình trạng đánh con có giảm hơn. Với cách giáo dục đánh con đối với một người có trình độ như chị N là điều không thể chấp nhận được. Hiện tại, chị N đang là điều dưỡng viên làm việc tại Bệnh viện Đ3 công việc phải làm việc theo ca luân phiên bao gồm cả ca đêm, cứ mỗi 02 ngày là 01 ca đêm. Với con nhỏ mới hơn 3 tuổi thì không thể theo mẹ vào bệnh viện để ngủ. Môi trường bệnh viện không thuận lợi cho trẻ em sinh sống.

Do đó, anh yêu cầu Tòa án giao cả 02 con cho anh nuôi dưỡng và không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Riêng cháu Nguyễn Ngọc Đăng D thì cháu đã đủ 07 tuổi thì theo quy định của pháp luật phải tham khảo ý kiến của cháu. Anh đồng ý lấy ý kiến của cháu về việc cháu sẽ sống với ai khi cha mẹ ly hôn. Còn cháu Đ2 là con gái nên cần phải dành nhiều thời gian để chăm sóc, dạy dỗ con đồng thời anh được nuôi hai con thì có anh có em để anh em chia sẻ lúc vui buồn. Hiện tại, chị N vẫn đón con đi học về và đưa đi chơi đến tối anh cũng đồng ý và chưa hề có ý kiến gì. Việc tách 02 anh em ra là điều không có đạo đức.

Về tài sản: Chị N yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đối với bất động sản tọa lạc tại địa chỉ 1 M, Phường F, thành phố Đ thì anh không đồng ý vì bất động sản đó không phải là tài sản chung của vợ chồng anh chị. Anh không có đóng góp gì vào bất động sản này. Bất động sản này trước kia thuộc sở hữu của cha mẹ anh nhưng nay anh không biết là của ai vì anh không hỏi. Trước kia anh được cha mẹ anh trả công cho việc quản lý homestay. Từ nhiều năm

nay, anh vẫn tiếp tục quản lý và cư trú tại địa chỉ này. Anh không biết cha mẹ của anh còn sở hữu bất động sản này hay mua bán, cho tặng ai không. Nếu có tranh chấp với chủ sở hữu bất động sản tọa lạc tại địa chỉ 1 M, Phường F, thành phố Đ đề nghị nguyên đơn khởi kiện chủ sở hữu bất động sản đó để tranh chấp chứ anh không liên quan.

Tòa án không tiến hành hòa giải nhưng không không được do nguyên đơn xin vắng mặt còn bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay, chị N xác định không còn tình cảm với anh K nên vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh K. Về con chung: vợ chồng anh chị có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Đăng D, sinh ngày 30/3/2016 và Nguyễn Ngọc Linh Đ2, sinh ngày 30/6/2020. Khi ly hôn chị cũng đồng ý giao con chung Nguyễn Ngọc Đăng D cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng còn chị trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Ngọc Linh Đ2. Chị không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Trước đây chị có yêu cầu chia 1/2 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tọa lạc tại số A M, Phường F, thành phố Đ nhưng ngày 18/11/2024 chị đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung trên, nay chị vẫn giữ nguyên việc rút đơn chia tài sản. Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về chi phí tố tụng chị đã quyết toán xong chị không yêu cầu giải quyết.

Luật sư Đ là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho nguyên đơn chị N được ly hôn với anh K. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung Nguyễn Ngọc Linh Đ2, sinh ngày 30/6/2020 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và cũng đồng ý giao con chung Nguyễn Ngọc Đăng D, sinh ngày 30/3/2016 cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu D, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Về tài sản chung: Chị N đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung và chị N sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác khi thu thập đầy đủ chứng cứ. Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N để công nhận thuận tình ly hôn. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc Đăng D, sinh ngày 30/3/2016 cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên. Giao con chung Nguyễn Ngọc Linh Đ2, sinh

ngày 30/6/2020 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tọa lạc tại số A M, Phường F, thành phố Đ.

Nợ chung không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Ngọc Đăng K có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường F, thành phố Đ. Nay chị N có đơn yêu cầu được ly hôn với anh K; hiện nay bị đơn anh K sinh sống tại thành phố Đ. Vì vậy, cần xác định quan hệ tranh chấp là: “*Tranh chấp ly hôn*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn anh K; ông Đ1, bà T, luật sư H đã được gửi, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án theo quy định chung.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N thì thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Ngọc Đăng K kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam và đã được và được Ủy ban nhân dân Phường F, thành phố Đ cấp giấy chứng nhận ngày 05/5/2016. Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh K là có trên thực tế và hai người đã có 02 con chung.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: “1. *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

2. *Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, ... và lý do chính đáng khác*”.

Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thì chị N khẳng định trong quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn không có tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Còn theo bản tự khai đề ngày 28/12/2023 của anh K do bưu điện chuyển đến Tòa án ngày 02/01/2024 thì anh K

cũng xác nhận vợ chồng sống chung nhà nhưng đã ly thân và cũng đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

Hơn nữa, theo Biên bản xác minh ngày 26/11/2024 (bút lục 147) thì: Mâu thuẫn hôn nhân của chị N và anh K chính quyền địa phương không nắm được vì anh K, chị N không trình báo cho chính quyền địa phương cũng như không có đơn đề nghị địa phương hòa giải. Đề nghị Tòa án căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ để giải quyết vụ án. Về con chung: Theo hồ sơ thể hiện chị N và anh K có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Đăng D, sinh ngày 30/3/2016 và Nguyễn Ngọc Linh Đ2, sinh ngày 30/6/2020. Đề nghị Tòa án căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định.

Xét thấy, hiện nay cả chị N và anh K cũng thừa nhận không còn tình cảm với nhau, vợ chồng sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó chị N yêu cầu được ly hôn với anh K là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Chị N và anh K đều xác nhận vợ chồng anh chị có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Đăng D, sinh ngày 30/3/2016 và Nguyễn Ngọc Linh Đ2, sinh ngày 30/6/2020. Anh K đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung còn chị N đồng ý giao con chung cháu D cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu D và chị trực tiếp nuôi dưỡng con chung cháu Linh Đ2.

Xét về nguyện vọng của con chung: Hiện con chung Nguyễn Ngọc Linh Đ2, sinh ngày 30/6/2020 là con gái còn nhỏ tuổi, để cháu phát triển lành mạnh về cả thể chất, trí tuệ, đạo đức cũng như tâm sinh lý thì rất cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ. Còn theo bản tự khai ngày 06/12/2024 của con chung Nguyễn Ngọc Đăng D, sinh ngày 30/3/2016 (bút lục 148) thì cháu D có nguyện vọng được ở với bố là Nguyễn Ngọc Đăng K.

Do vậy, Hội đồng xét xử giao con chung Nguyễn Ngọc Đăng D, sinh ngày 30/3/2016 cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên; Giao con chung Nguyễn Ngọc Linh Đ2, sinh ngày 30/6/2020 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N và anh K không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; Quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện chị N trình bày: Trong thời kỳ hôn nhân, anh chị có tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên phần diện tích đất là căn nhà gồm 07 phòng đang kinh doanh homestay cùng với 4 phòng trọ tọa lạc tại số A M, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Khi ly hôn chị xin được chia đôi, trong đó mỗi người một nửa và chị xin được nhận giá trị

bằng tiền. Hiện nay, chị ước tính giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên khoảng 6.000.000.000đ (Sáu tỷ đồng).

Tuy nhiên, ngày 18/11/2024 chị đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung trên, tại phiên tòa hôm nay chị vẫn giữ nguyên việc rút đơn chia tài sản. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 217, khoản 2 Điều 219 để đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tọa lạc tại số A M, Phường F, thành phố Đ của nguyên đơn chị N là có căn cứ.

[2.4] Về nợ chung: Chị N và anh K đều xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để tuyên xử theo hướng nhận định nêu trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2.5] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N đã quyết toán xong chi phí tố tụng là 4.000.000đ, chị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002953 ngày 18/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền 46.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002954 ngày 18/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 217, khoản 2 Điều 219 khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 19, 56, 57, 58, 59, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N về việc “*Tranh chấp ly hôn*” với đối với bị đơn anh Nguyễn Ngọc Đăng K. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Đức Đ1, bà Nguyễn Thị T. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N và bị đơn anh Nguyễn Ngọc Đăng K được ly hôn.

2. Về con chung:

- Giao con chung Nguyễn Ngọc Đăng D, sinh ngày 30/3/2016 cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên.

- Giao con chung Nguyễn Ngọc Linh Đ2, sinh ngày 30/6/2020 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên.

Quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; Quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tọa lạc tại số A M, Phường F, thành phố Đ.

4. Về án phí:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002953 ngày 18/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền 46.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002954 ngày 18/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Riêng anh Nguyễn Ngọc Đăng K, ông Nguyễn Đức Đ1, bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 - Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND TP. Đà Lạt;
- Chi cục THADS TP. Đà Lạt;
- UBND P.F, TP. Đà Lạt;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Dương Thị Liên

